

DỰ THẢO DANH MỤC GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2015*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2015/TT-BGDĐT ngày 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62	TIẾN SĨ	TIẾN SĨ	
6214	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Education and Teacher training	
621401	Khoa học giáo dục	Education sciences	
62140101	Giáo dục học	Education science / Pedagogics	
62140102	Lý luận và lịch sử giáo dục	Theory and History of Education	
62140103	Giáo dục thể chất	Physical Education	
62140104	Huấn luyện thể thao	Sport Coach Training	
62140110	Lý luận và phương pháp dạy học	Training Methodology and Theory	
62140111	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (cụ thể)	Training Methodology and Theory (in subject)	
62140114	Quản lý giáo dục	Education management	
62140120	Đo lường và đánh giá trong giáo dục	Evaluation and measurement in education	
6221	Nghệ thuật	Art	
622101	Mỹ thuật	Fine Arts	
62210101	Lý luận và lịch sử mỹ thuật	Fine arts theory and history	
622102	Nghệ thuật trình diễn	Performing Arts	
62210201	Âm nhạc học	Musicology	
62210221	Lý luận và lịch sử sân khấu	Stage Theory and History	
62210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh - truyền hình	Cinematographic - Television Theory, History and Critique	
622104	Mỹ thuật ứng dụng	Applied Fine Arts	
6222	Nhân văn	Humanities	
622201	Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam	Vietnamese Language and Culture	
62220102	Ngôn ngữ Việt Nam	Vietnamese Language	
62220104	Hán Nôm	Chinese and Nom Character	
62220109	Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam	Languages of Vietnamese Ethnic Minorities	
62220113	Việt Nam học		
62220120	Lý luận văn học	Literature Theory	
62220121	Văn học Việt Nam	Vietnamese Literature	
62220125	Văn học dân gian	Folk Literature	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62220130	<i>Văn hoá dân gian</i>		
622202	Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài	Foreign Languages and Cultures	
62220201	Ngôn ngữ Anh	English Language	
62220202	Ngôn ngữ Nga	Russian Language	
62220203	Ngôn ngữ Pháp	French Language	
62220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	Chinese Language	
62220240	Ngôn ngữ học	Japanese Language	
62220241	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu	Comperative Linguistics	
62220245	<i>Văn học Nga</i>	Russian Literature	
62220246	<i>Văn học Trung Quốc</i>	Chinese Literature	
62220247	<i>Văn học Anh</i>	English Literature	
62220248	<i>Văn học Pháp</i>	French Literature	
62220249	<i>Văn học Bắc Mỹ</i>	Noth American Literature	
622203	Nhân văn khác	Other human sciences	
62220301	Triết học	Philosophy	
62220302	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử	Dialectical and Historical materialism	
62220304	Logic học	Logic	
62220306	Đạo đức học	Ethics	
62220307	Mỹ học	Aesthetics	
62220308	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Scientific Socialism	
62220309	Tôn giáo học	Religions Studies	
62220311	Lịch sử thế giới	World History	
62220312	Lịch sử phong trào cộng sản, công nhân quốc tế và giải phóng dân tộc	History of International Communists and Workers and National Liberation Movement	
62220313	Lịch sử Việt Nam	Vietnamese History	
62220315	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of Vietnamese Communist Party	
62220316	Lịch sử sử học và sử liệu học	History of History and History Materials	
62220317	Khảo cổ học	Archaeology	
6231	Khoa học xã hội và hành vi	Social Sciences and Behaviors	
623101	Kinh tế học	Economics	
62310101	Kinh tế học	Economics	
62310102	Kinh tế chính trị	Political Economics	
62310104	Kinh tế đầu tư	Investment Economics	
62310105	Kinh tế phát triển	Development Economics	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62310106	Kinh tế quốc tế	International Economics	
623102	Khoa học chính trị	Political Sciences	
62310201	Chính trị học	Political Studies	
<u>62310203</u>	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Party Building and State Administration	
62310204	Hồ Chí Minh học	Ho Chi Minh Studies	
62310206	Quan hệ quốc tế	International Relations	
623103	Xã hội học và Nhân học	Sociology and Anthropology	
62310301	Xã hội học	Sociology	
62310302	Nhân học	Anthropology	
62310310	Dân tộc học	Ethnography	
623104	Tâm lý học	Psychology	
62310401	Tâm lý học	Psychology	
623105	Địa lý học	Geography	
62310501	Địa lý học	Geography	
62310502	Bản đồ học	Cartography	
623106	Khu vực học và văn hoá học	Culture and Area Studies	
62310602	Trung Quốc học	chinese Studies	
62310603	Nhật Bản học	Japanese Studies	
62310608	Đông phương học	Oriental Studies	
62310610	Đông Nam Á học	Asian Studies	
<u>62310613</u>	<u>Việt Nam học</u>	Vietnamese Studies	
62310640	Văn hoá học	Culture Studies	
<i>62310641</i>	<i>Văn hoá dân gian</i>	Folk Culture	
62310642	Quản lý văn hoá	Culture Management	
6232	Báo chí và thông tin	Media and Information	
623201	Báo chí và truyền thông	Journalism and Communication	
62320101	Báo chí học	Journalism	
623202	Thông tin - Thư viện	Library and Information Science	
62320203	<u>Khoa học Thông tin - thư viện</u>	Information - Library Science	
623203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng	Archives - Storage Science - Museology	
<u>62320301</u>	Lưu trữ học	Archives Science	
<u>62320302</u>	Bảo tàng học	Museology	
6234	Kinh doanh và quản lý	Business and Management	
623401	Kinh doanh	Business	
<u>62340102</u>	Quản trị kinh doanh	Business Administration	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
623402	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	Finance - Banking - Insurance	
62340201	Tài chính - Ngân hàng	Finance - Banking	
623403	Kế toán - Kiểm toán	accounting - Auditing	
62340301	Kế toán	Accounting	
623404	Quản trị - Quản lý	Administration - Management	
62340402	Chính sách công	Public Policies	
62340403	Quản lý công	Public Management	
62340404	Quản trị nhân lực	Human Resources Management	
62340405	Hệ thống thông tin quản lý	Management Information System	
62340410	Quản lý kinh tế	Economics Management	
62340414	Quản lý công nghiệp		
6238	Pháp luật	Laws	
623801	Luật	Laws	
62380101	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	History and Theory of Legislation and State	
62380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	Administrative and Constitutional Laws	
62380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	Code of Civil Procedure and Civil Law	
62380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	Code of Criminal Procedure and Criminal Law	
62380105	Tội phạm học và phòng ngừa tội phạm	Criminology and Preventive Crime	
62380107	Luật kinh tế	Economic Law	
62380108	Luật quốc tế	International Law	
6242	Khoa học sự sống	Life Science	
624201	Sinh học	Biology	
62420102	Nhân chủng học	Anthropology	
62420103	Động vật học	Zoology	
62420104	Sinh lý học người và động vật	Humanphysiology and Zoophysiology	
62420105	Ký sinh trùng học	Parasitology	
62420106	Côn trùng học	Entomology	
62420107	Vi sinh vật học	Microbilology	
62420108	Thủy sinh vật học	Submarine Biology	
62420111	Thực vật học	Phytology	
62420112	Sinh lý học thực vật	Phytoneuropsychic	
62420115	Lý sinh học	Biophysics	
62420116	Hoá sinh học	Biochemistry	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62420117	Mô - phôi và tế bào học	Ecology Genetics	
62420120	Sinh thái học		
62420121	Di truyền học		
624202	Sinh học ứng dụng	Applied Biology	
62420201	Công nghệ sinh học	Biotechnology	
6244	Khoa học tự nhiên	Natural Sciences	
624401	Khoa học vật chất	Physical Science	
62440101	Thiên văn học	Astronomy	
62440103	<u>Vật lý lý thuyết và vật lý toán</u>	<u>Theoretical and Mathematical Physics</u>	
62440104	Vật lý chất rắn	Solid State Physics	
62440105	Vật lý vô tuyến và điện tử	Radio Electronics Physics	
62440106	Vật lý nguyên tử	Atomic Physics	
62440107	<i>Cơ học vật rắn</i>	Machanics of Solid	
62440108	<i>Cơ học chất lỏng</i>	Machanics of Fluids	
62440109	Quang học	Photology	
62440111	Vật lý địa cầu	Physics of The Earth	
62440113	Hoá vô cơ	Inorganic Chemistry	
62440114	Hoá hữu cơ	Organic Chemistry	
62440115	Hóa dầu	Oil Chemistry	
62440117	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	Natural Compound Chemistry	
62440118	Hoá phân tích	Analytical Chemistry	
62440119	Hoá lí thuyết và hoá lí	Theoretical and Physical Chemistry	
62440120	Hóa môi trường	Enviromental Chemistry	
62440123	Vật liệu điện tử	Electronics Materials	
62440125	Vật liệu cao phân tử và tổ hợp	Macromolecular and Combination Materials	
62440127	<i>Vật liệu quang học, quang điện tử và quang tử</i>	Optical Optoelectronic and Photon Materials	
62440129	Kim loại học	Metallography	
624402	Khoa học trái đất	Earth Sciences	
62440201	Địa chất học	Geology	
62440205	Khoáng vật học và địa hoá học	Mineralogy and Geochemistry	
62440210	Địa vật lí	Geophysics	
62440214	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	Remote Sensing Map and Geography Information System	
62440217	Địa lí tự nhiên	Natural Geography	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62440218	Địa mạo và cổ địa lý	Geomorphology and Paleogeography	
62440220	Địa lí tài nguyên và môi trường	Natural Resources and Environmental Geography	
62440222	Khí tượng và khí hậu học	Climate and Meteorology	
62440224	<u>Thủy văn học</u>	Hydrography	
62440228	Hải dương học	Oceanography	
624403	Khoa học môi trường	Environmental Sciences	
62440301	Khoa học môi trường	Environmental Science	
62440303	Môi trường đất và nước	Soil and Water Environment	
62440304	Môi trường không khí	Air Environment	
6246	Toán và thống kê	Mathematics and Statistics	
624601	Toán học	Mathematics	
62460102	Toán giải tích	Calculus	
62460103	Phương trình vi phân và tích phân	Algebraics and Theory of Numbers	
62460104	Đại số và lí thuyết số	Topo anf Geometry	
62460105	Hình học và tôpô	Probability Theory and Statistics	
62460106	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Mathematical Theory for Informatics	
62460110	Cơ sở toán học cho tin học	Applied Mathematics	
62460112	Toán ứng dụng	Elemental Mathematical Methods	
624602	Thống kê	Statistics	
62460201	Thống kê	Statistic	
6248	Máy tính và công nghệ thông tin	Computer and Information Technology	
624801	Máy tính	Computer	
62480101	Khoa học máy tính	Computer Science	
62480103	Kỹ thuật phần mềm	Software Engineering	
62480104	Hệ thống thông tin	Computer Information Systems	
624802	Công nghệ thông tin	Information Technologies	
6252	Kỹ thuật	Engineering	
625201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Mechanical Engineering and Engineering Mechanics	
62520101	Cơ kỹ thuật	Engineering Mechanics	
62520103	Kỹ thuật cơ khí	Mechanical Engineering	
62520115	Kỹ thuật nhiệt	Thermal Engineering	
62520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	Motive Power Mechanical Engineering	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
625202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Electrical, Electronics and Telecommunication Engineering	
62520202	Kỹ thuật điện	Electrical Engineering	
62520203	Kỹ thuật điện tử	Electronics Engineering	
62520204	Kỹ thuật radar - dẫn đường	Rada - Navigation Engineering	
62520208	Kỹ thuật viễn thông	Telecommunication Engineering	
62520214	Kỹ thuật máy tính	Computer Engineering	
62520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Control and Automation Engineering	
625203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	Chemical, Materials, Metallurgical and Environmental Engineering	
62520301	Kỹ thuật hoá học	Chemical Engineering	
62520309	Kỹ thuật vật liệu	Materials Engineering	
62520320	Kỹ thuật môi trường	Environmental Engineering	
625204	Vật lý kỹ thuật	Physics Engineering	
62520401	Vật lý kỹ thuật	Engineering Physics	
62520402	Kỹ thuật hạt nhân	Nuclear Engineering	
625205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa	Engineering of Geology, Geophysics and Geodesic	
62520501	Kỹ thuật địa chất	Geology Engineering	
62520502	Kỹ thuật địa vật lý	Geophysics Engineering	
62520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Geodesic and Map Engineering	
625206	Kỹ thuật mỏ	Mine Engineering	
62520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát	Survey and Exploratory Engineering	
62520603	Khai thác mỏ	Mining Engineering	
62520604	Kỹ thuật dầu khí	Oil and Gas Engineering	
62520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	Mine Treatment Engineering	
6254	Sản xuất và chế biến	Manufacturing and Processing	
625401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống	Food and Beverage Processing	
62540101	Công nghệ thực phẩm	Food Technology	
62540104	Công nghệ sau thu hoạch	Post-Harvest Technology	
62540105	Công nghệ chế biến thủy sản	Aquatic Products Processing Technology	
625402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	Textile, Leather and Footwear Manufacturing and Processing	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	Textile and Garment Materials Technology	
62540205	Công nghệ dệt, may	Textile and Garment Technology	
625403	Sản xuất, chế biến khác	Other kinds of manufacturing and processing	
62540301	Kỹ thuật chế biến lâm sản	Forest Product Processing Technology	
6258	Kiến trúc và xây dựng	Architecture and Civil Engineering	
625801	Kiến trúc và quy hoạch	Architecture and Planning	
<u>62580101</u>	Kiến trúc	Architecture	
62580105	Quy hoạch vùng và đô thị	Urban and Regional Planning	
62580106	Quản lý đô thị và công trình	Urban and Construction Management	
625802	Xây dựng	Construction	
62580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	Aquatic Construction Engineering	
62580203	<i>Kỹ thuật công trình biển</i>	Marine Construction Engineering	
62580204	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	Underground Construction Engineering	
62580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	Transportation Construction Engineering	
62580206	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt	Unusual Structure Construction Engineering	
62580208	Kỹ thuật xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	Civil and Industrial Construction Engineering	
<u>62580210</u>	<u>Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</u>	Infrastructure Engineering	
<u>62580211</u>	<u>Địa kỹ thuật xây dựng</u>	Geotechnical Engineering	
62580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	Water Resources Engineering	
625803	Quản lý xây dựng	Construction Management	
62580302	Quản lý xây dựng	Construction Management	
6262	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Agriculture, forestry and aquiculture	
626201	Nông nghiệp	agriculture	
62620103	Khoa học đất	Soil Science	
62620105	Chăn nuôi	Animal Science	
62620107	Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi	Srop Science	
62620108	Di truyền và chọn giống vật nuôi	Genetic and Crop Gender Selection	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62620110	Khoa học cây trồng	Plant Protection	
62620111	Di truyền và chọn giống cây trồng	Agriculture Economy	
62620112	Bảo vệ thực vật	Rural Development	
62620115	Kinh tế nông nghiệp	Agriculture Systems	
626202	Lâm nghiệp	Forestry	
62620205	Lâm sinh	Forestry Biology	
62620207	Di truyền và chọn giống cây lâm nghiệp	Genetic and Forestry Gender Selection	
62620208	Điều tra và quy hoạch rừng	Forestry Survey and Planning	
62620211	Quản lý tài nguyên rừng	Forestry Resource Management	
626203	Thủy sản	Aquaculture and Fisheries	
62620301	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture	
62620302	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản	Aquatic Animal Pathology	
62620304	Kỹ thuật khai thác thủy sản	Fishing Engineering	
62620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	Aquatic Resources Management	
6264	Thú y	Veterinary Medicine	
626401	Thú y	Veterinary Medicine	
62640101	Thú y	Veterinary Medicine	
62640102	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	Pathology and Domestic Animal Treatment	
62640104	Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y	Veterinary Medicine Parasitology and Microbiology	
62640106	Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc	Livestock reproductive and Deseases	
62640108	Dịch tễ học thú y	Veterinary Medicine Epimiology	
6272	Sức khỏe	Health	
627201	Y học	Medicine	
62720103	<u>Mô phôi thai học</u>	Histology and Embryology	
62720104	Giải phẫu người	Human Anatomy	
62720105	Giải phẫu bệnh và pháp y	Anatomy and Forensic Medicine	
62720107	Sinh lý học	Physiology	
62720108	Sinh lý bệnh	Deseases Physiology	
62720109	Dị ứng và miễn dịch	Atopic and Immunity	
62720111	Y sinh học di truyền	Medical Genetic Biology	
62720112	Hóa sinh y học	Medical Biochemistry	
62720115	Vi sinh y học	Medical Microbiology	
62720116	<i>Ký sinh trùng y học</i>	Medical Parasitology	
62720117	Dịch tễ học	Epimiology	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62720120	Dược lý và độc chất	Pharmacology and Toxicology	
62720121	Gây mê hồi sức	Anaesthetic and Recuperation	
62720122	Hồi sức cấp cứu và chống độc	First Aid Recuperation and Intoxication	
62720124	Ngoại lồng ngực	Thorax Surgery	
62720125	Ngoại tiêu hóa	Peptic Surgery	
62720126	Ngoại thận và tiết niệu	Kidney and Urology Surgery	
62720127	Ngoại thần kinh - sọ não	Neural Skull and Brain Surgery	
62720128	Ngoại bỏng	Burned Treatment	
62720129	Chấn thương chỉnh hình và tạo hình	Trauma Orthopedic and Plastic	
62720131	Sản phụ khoa	Obstetrics and Gynecology	
62720135	Nhi khoa	Pediatrics	
62720141	Nội tim mạch	Cardiovascular Internal Medicine	
62720142	Nội xương khớp	Knucklebone Internal Medicine	
62720143	Nội tiêu hóa	Peptic Internal Medicine	
62720144	Nội hô hấp	Respiratory Internal Medicine	
62720145	Nội tiết	Endocrinal Internal Medicine	
62720146	Nội thận - tiết niệu	Kidney and Urology Internal Medicine	
62720147	Thần kinh	Neurology	
62720148	Tâm thần	Psychology	
62720149	Ung thư	Cancer	
62720150	Lao	Tuberculosis	
62720151	Huyết học và truyền máu	Hematology and Hematometachysis	
62720152	Da liễu	Skin and Venereal Diseases	
62720153	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	Contagious and Tropical Diseases	
62720155	Tai - Mũi - Họng	Otorhinolaryngology	
62720157	Nhãn khoa	Ophthalmology	
62720164	Vệ sinh xã hội học và tổ chức y tế	Preventive Medicine	
62720165	Phục hồi chức năng	Rehabilitation	
62720166	Chẩn đoán hình ảnh	Image Diagnostics	
627202	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
62720201	Y học cổ truyền	Traditional medicine	
627203	Dịch vụ y tế	Health services	
62720301	Y tế công cộng	Public health	
62720303	Dinh dưỡng	Dietetics	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62720310	Y học hạt nhân	Nuclear Medicine	
62720311	Kỹ thuật hình ảnh y học	Medical Image Engineering	
62720333	Vật lý trị liệu	Physical Therapy	
627204	Dược học	Pharmacology	
62720402	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Pharmacy and Pharmaceutical Products	
62720403	Hóa dược	Pharmaceutical Chemistry	
62720405	Dược lý và dược lâm sàng	Pharmacology and Pharmaceutical Clinical	
62720406	Dược học cổ truyền	Traditional Pharmacology	
62720408	Hóa sinh dược	Pharmaceutical Biochemistry	
62720410	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	Pharmacology and Toxicology Analyses	
62720412	Tổ chức quản lý dược	Pharmacy Organization and Management	
627206	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
62720601	Răng - Hàm - Mặt	Odonto-stomatology	
6284	Dịch vụ vận tải	Transportation services	
628401	Khai thác vận tải	Transportation exploitation	
62840103	Tổ chức và quản lý vận tải	Transportation Organization and Management	
62840106	Khoa học hàng hải	Nautical/Maritime Science	
6285	Môi trường và bảo vệ môi trường	Enviroment and environmental safety	
628501	Kiểm soát và bảo vệ môi trường	Environmental control and protection	
62850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	Environmental and resources management	
62850103	Quản lý đất đai	Land management	
6286	An ninh - Quốc phòng	Security, National Defence	
628601	An ninh và trật tự xã hội	Security and Social Order	
62860101	Điều tra trinh sát	Reconnaissance Investigation	
62860104	Điều tra hình sự	Criminal Investigation	
62860108	Kỹ thuật hình sự	Forensic Science	
62860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự	State Management of Security and Order	
62860111	Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân	Crimical Management and Rehabilitation	
62860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	Fire Prevention and Fighting and Victim rescue	

Mã số	Tên gọi	Tên tiếng Anh	Chỉnh sửa, bổ sung
62860117	Tình báo an ninh	Security Intelligence	
628602	Quân sự	Military	
<u>62860201</u>	<u>Lịch sử nghệ thuật quân sự</u>	History and Arts of Military	
<u>62860202</u>	<u>Chiến lược quân sự</u>	Military Strategy	
<u>62860203</u>	<u>Chiến lược quốc phòng</u>	Defence Strategy	
<u>62860204</u>	<u>Nghệ thuật chiến dịch</u>	Arts of Campaign	
<u>62860205</u>	<u>Chiến thuật</u>	Military Tactics	
<u>62860206</u>	<u>Biên phòng</u>	Border defence	
<u>62860209</u>	<u>Quản lý biên giới và cửa khẩu</u>	Boder and Port Management	
62860214	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	Technical Management Commmand	
62860220	Tình báo quân sự	Military Intelligence	
62860221	<u>Trình sát quân sự</u>	Military Reconnaissance	
62860226	Hậu cần quân sự	Military Logistics	
6290	Khác	Others	